



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ-VPCNCLQG
ngày tháng 05 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia / of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: Trung tâm Khoa học công nghệ và **Đổi** mới sáng tạo tỉnh Cà Mau

Laboratory: *Ca Mau Center for Science Technology and Innovation*

Cơ quan chủ quản: Sở Khoa học và Công nghệ **tỉnh** Cà Mau

Organization: *Department of science and Technology of Ca Mau*

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa, Sinh**

Field of testing: *Chemical, Biological*

Người quản lý / Laboratory manager: **Lê Trung Nhân**

Số hiệu / Code: **VILAS 617**

Hiệu lực công nhận / Period of Validation: Kể từ ngày /05/2025 đến ngày 16/06/2029

Địa chỉ / Address: **Số 16, đường Mậu Thân, phường 9, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau**

16, Mau Than street, 9th ward, Ca Mau city, Ca Mau province

Điện thoại/Tel: 02903 837.570 Website: www.camautech.vn.

Địa điểm / Location: **263 Trần Hưng Đạo, phường 5, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau**

263, Tran Hung Dao street, 5th ward, Ca Mau city, Ca Mau province

Điện thoại / Tel: **0290 358 0815**

Fax: **0290 358 0815**

E-mail: **trungnhanttkncm@gmail.com**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 617

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hoá**

Field of testing: *Chemical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Nước uống đóng chai, nước sau lọc RO, nước sạch, nước thải <i>Bottled drinking water, RO filtered water, Domestic water, Wastewater</i>	Xác định hàm lượng As Phương pháp HVG – AAS <i>Determination of Arsenic content HVG-AAS method</i>	Nước uống đóng chai/ <i>Bottled drinking water:</i> 0,005 mg/L, nước thải/ <i>wastewater:</i> 0,002 mg/L Khác/ <i>Other:</i> 0,001 mg/L	SMEWW 3114B:2023
2.		Xác định hàm lượng Hg Phương pháp CV – AAS <i>Determination of Mercury content CV-AAS method</i>	Nước uống đóng chai/ <i>Bottled drinking water:</i> 0,004 mg/L, nước thải/ <i>wastewater:</i> 0,002 mg/L Khác/ <i>Other:</i> 0,001 mg/L	SMEWW 3112B:2023
3.		Xác định hàm lượng Chì Phương pháp GF – AAS <i>Determination of Lead content GF – AAS method</i>	Nước uống đóng chai/ <i>Bottled drinking water:</i> 0,005 mg/L Khác/ <i>Other:</i> 0,01 mg/L	SMEWW 3113B:2023
4.		Xác định hàm lượng Cadimi Phương pháp GF – AAS <i>Determination of Cadimium content GF – AAS method</i>	<i>Nước thải/wastewater:</i> 0,0005 mg/L, Khác/ <i>Other:</i> 0,001 mg/L	SMEWW 3113B:2023
5.	Nước uống đóng chai, nước sau lọc RO, nước sạch <i>Bottled drinking water, RO filtered water, Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Crom Phương pháp GF – AAS <i>Determination of Chromium content GF – AAS method</i>	Nước uống đóng chai/ <i>Bottled drinking water:</i> 0,01 mg/L, Khác/ <i>Other:</i> 0,005 mg/L	SMEWW 3113B:2023
6.		Xác định hàm lượng Niken Phương pháp GF – AAS <i>Determination of Nikel content GF – AAS method</i>	0,01 mg/L	SMEWW 3113B:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 617

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
7.	Nước uống đóng chai <i>Bottled drinking water</i>	Xác định hàm lượng Mn Phương pháp GF – AAS <i>Determination of Mn content GF – AAS method</i>	0,004 mg/L	SMEWW 3113B:2023
8.	Nước uống đóng chai, nước sau lọc RO, nước sạch <i>Bottled drinking water, Ro filtered water, Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Đồng Phương pháp F – AAS <i>Determination of Copper content F – AAS method</i>	0,1 mg/L	SMEWW 3111B:2023
9.	Nước sau lọc RO, nước sạch <i>RO filtered water, Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Na Phương pháp quang kế ngọn lửa <i>Determination of Na content Flame photometer method</i>	2,0 mg/L	SMEWW 3500Na.B:2023
10.		Xác định hàm lượng Zn, Mn Phương pháp F-AAS <i>Determination of Zn, Mn content F-AAS method</i>	Zn: 0,1 mg/L Mn: 0,07 mg/L	SMEWW 3111B:2023
11.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Se Phương pháp HVG-AAS <i>Determination of Selenium content HVG-AAS method</i>	0,002 mg/L	SMEWW 3114B:2023
12.	Nước uống đóng chai, nước sạch <i>Bottled drinking water, Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Flo (F ⁻) Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Fluorine content UV-Vis method</i>	0,2 mg/L	SMEWW 4500F'D:2023
13.	Nước uống đóng chai, nước sau lọc RO, nước sạch <i>Bottled drinking water, RO filtered water, Domestic water</i>	Xác định hàm lượng xyanua (CN ⁻) Phương pháp đo quang sau khi chưng cất <i>Determination of cyanide content Colorimetric method after distillation</i>	0,02 mg/L	SMEWW 4500CN-C&E:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 617

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
14.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Sulfua (S^{2-}) Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Sulfua content UV-Vis method</i>	0,02 mg/L	KNH/QT/ 10H:2023 (Ref. SMEWW 4500S ² -D:2023)
15.		Xác định độ màu Phương pháp trắc phổ hấp thụ phân tử (phương pháp C) <i>Determination of colour Molecular absorption spectrometric method (method C)</i>	5,0 mg Pt-Co/L	TCVN 6185:2015
16.	Nước sạch, nước sau lọc RO <i>Domestic water, RO filtered water</i>	Xác định độ đục Phương pháp UV-Vis <i>Determination of turbidity UV-Vis method</i>	0,5 NTU	TCVN 12402-1:2020
17.	Nước sạch, nước sau lọc RO, nước mặt, nước dưới đất, nước nuôi trồng thủy sản, <i>Domestic water, RO filtered water, surface water, ground water, aquaculture water</i>	Xác định hàm lượng amoni (NH_4^+-N) Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Amonium content (NH_4^+-N) UV-Vis method</i>	0,1 mg/L	TCVN 6179-1:1996

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 617

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
18.	Nước sạch, nước mặt, nước dưới đất, nước sau lọc RO, nước sử dụng trộn bê tông <i>Domestic water, surface water, ground water, RO filtered water, water for concrete</i>	Xác định chỉ số KMnO ₄ <i>Determination of KMnO₄ index</i>	0,5 mg/L	TCVN 6186:1996
19.	Nước sạch, nước mặt, nước thải sau xử lý <i>Domestic water, surface water, wastewater after treatment</i>	Xác định hàm lượng octophosphat Phương pháp UV-Vis <i>Determination of octophosphat content UV-Vis method</i>	Nước mặt, nước sạch/ <i>surface water, domestic water:</i> 0,04 mg/L Nước thải sau xử lý/ <i>wastewater after treatment:</i> 0,045 mg/L	TCVN 6202:2008
20.	Nước mặt, nước thải sau xử lý <i>Surface water, wastewater after treatment</i>	Xác định hàm lượng P tổng Phương pháp UV-Vis <i>Determination of total phosphat content UV-Vis method</i>	Nước mặt/ <i>surface water:</i> 0,054 mg/L Nước thải sau xử lý/ <i>wastewater after treatment:</i> 0,1 mg/L	TCVN 6202:2008
21.		Xác định hàm lượng N tổng Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of the total nitrogen content Titration method</i>	Nước mặt/ <i>surface water:</i> 3,0 mg/L Nước thải sau xử lý/ <i>wastewater after treatment:</i> 6,0 mg/L	TCVN 6638:2000

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 617

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
22.	Nước sạch, Nước mặt, nước thải sau xử lý, nước sử dụng trộn bê tông <i>Domestic water, Surface water, wastewater after treatment, water for concrete</i>	Xác định tổng chất rắn lơ lửng (TSS) <i>Determination total suspended solids</i>	Nước sạch, Nước mặt, nước sử dụng trộn bê tông/ <i>domestic water, water for concrete surface water:</i> 6 mg/L Nước thải sau xử lý/ <i>wastewater after treatment:</i> 15 mg/L	TCVN 6625:2000
23.	Nước sạch, nước sau lọc RO, nước sử dụng trộn bê tông <i>Domestic water, RO filtered water, water for concrete</i>	Xác định hàm lượng tổng rắn hoà tan (TDS) <i>Determination of total dissolved solids</i>	100 mg/L	SMEWW 2540C:2023
24.		Xác định hàm lượng Clorua Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Chloride content Titration method</i>	Nước mặt/ <i>surface water:</i> 10 mg/L Nước sạch/ <i>domestic water,</i> 5 mg/L Khác/Other: 18 mg/L	TCVN 6194:1996
25.		Xác định hàm lượng Fe tổng Phương pháp UV-Vis <i>Determination of total Iron content UV-Vis method</i>	0,05 mg/L	TCVN 6177:1996
26.		Xác định tổng Canxi và Magie Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of the total calcium and magnesium content Titration method</i>	Nước sạch/ <i>domestic water:</i> 5 mg/L Khác/ Orther: 15,0 mg/L	TCVN 6224:1996

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 617

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
27.	Nước sạch, nước sau lọc RO, nước sử dụng trộn bê tông <i>Domestic water, RO filtered water, water for concrete</i>	Xác định hàm lượng Sunfat Phương pháp trọng lượng sử dụng bari clorua <i>Determination of sulfate content Gravimetric method using barium chloride</i>	Nước sạch, <i>domestic water:</i> 50 mg/L Nước mặt/ <i>surface water:</i> 40 mg/L Khác/ <i>Other:</i> 30,0 mg/L	TCVN 6200:1996
28.	Nước sạch, nước sau lọc RO, nước mặt, nước dưới đất, nước nuôi trồng thủy sản, nước thải <i>Domestic water, RO filtered water, surface water, ground water aquaculture water, wastewater</i>	Xác định pH <i>Determination of pH value</i>	(2 ~ 12)	TCVN 6492:2011

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 617

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
29.	Nước uống đóng chai, nước sạch, nước sau lọc RO, nước mặt, nước dưới đất, nước nuôi trồng thủy sản, nước thải sau xử lý <i>Bottled drinking water, domestic water, RO filtered water, surface water, ground water, aquaculture water, wastewater after treatment</i>	Xác định hàm lượng Nitrit Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Nitrite content UV-Vis method</i>	Nước dưới đất/ <i>ground water:</i> 0,04 mg/L Nước uống đóng chai/ <i>Bottled drinking water,</i> nước sạch/ <i>Domestic water:</i> 0,01 mg/L Khác/ <i>Other:</i> 0,03 mg/L	TCVN 6178:1996
30.	Nước sạch, nước sau lọc RO, nước dưới đất <i>Domestic water, RO filtered water, ground water</i>	Xác định hàm lượng Nitrat Phương pháp cột khử Cadimi <i>Determination of Nitrate content Cadmium reduction method</i>	0,05 mg/L	SMEWW 4500 (NO ₃)-E:2023
31.	Nước thải sau xử lý <i>Wastewater after treatment</i>	Xác định hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺ -N) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of ammonium content (NH₄⁺-N) Titration method</i>	1,0 mg/L	TCVN 5988:1995
32.		Xác định hàm lượng Clo dư tự do Phương pháp UV-Vis <i>Determination of residual chlorine content UV-Vis method</i>	0,1 mg/L	SMEWW 4500-Cl.G:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 617

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
33.	Nước sạch, nước đá dùng trực tiếp, nước sau lọc RO <i>Domestic water, ice used directly, RO filtered water</i>	Xác định hàm lượng Clo dư tự do Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of residual chlorine content Titration method</i>	0,5 mg/L	SMEWW 4500-Cl.F:2023
34.	Nước mặt, nước thải, nước nuôi trồng thủy sản <i>Surface water, wastewater, aquaculture water</i>	Xác định nhu cầu oxy hóa học (COD) <i>Determination of the Chemical oxygen demand</i>	Nước thải/ <i>wastewater:</i> 18,6 mg/L Khác/ <i>Other:</i> 10,0 mg/L	SMEWW 5220B:2023
35.	Nước mặt, nước thải, nước dưới đất, nước nuôi trồng thủy sản <i>Surface water, wastewater, ground water, aquaculture water</i>	Xác định nhu cầu oxy sinh học sau 05 ngày (BOD ₅) <i>Determination of Biochemical oxygen demand after 5 days (BOD₅)</i>	Nước thải, nước nuôi trồng thủy sản/ <i>wastewater, aquaculture water</i> 4,0 mg/L nước dưới đất/ <i>ground water:</i> 1,5 mg/L <i>Nước mặt/Surface water:</i> 3,0 mg/L	SMEWW 5210B:2023
36.	Nước mặt, nước dưới đất, nước nuôi trồng thủy sản <i>Surface water, ground water, aquaculture water</i>	Xác định độ kiềm <i>Determination of alkalinity</i>	Nước mặt/ <i>Surface water:</i> 22 mg/L Khác/ <i>Other:</i> 20 mg/L	TCVN 6636-1:2000
37.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định tổng dầu mỡ động thực vật <i>Determination of total animal and vegetable oils and fats</i>	10,0 mg/L	SMEWW 5520 B&F:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 617

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
38.	Thức ăn thủy sản dạng viên <i>Aquatic feed (texturized tablet)</i>	Xác định hàm lượng Nitơ và tính hàm lượng protein thô Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of nitrogen content and calculation of crude protein content Kjeldahl method</i>	1,7 %	TCVN 4328-1:2007
39.		Xác định hàm lượng xơ thô <i>Determination of Crude fibre content</i>	0,6 %	TCVN 4329:2007
40.		Xác định hàm lượng tro không tan trong HCl <i>Determination of ash insoluble in hydrochloric acid</i>	0,17 %	TCVN 9474:2012
41.		Xác định hàm lượng tro thô <i>Determination of crude ash content</i>	0,7 %	TCVN 4327:2007
42.		Xác định hàm lượng clorua hòa tan Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of water soluble chlorides content Titration method</i>	0,8 %	TCVN 4806-1:2018
43.		Xác định độ ẩm <i>Determination of moisture content</i>	0,7 %	TCVN 4326:2001
44.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fishery and Fishery products</i>	Xác định độ ẩm <i>Determination of moisture content</i>	0,6 %	TCVN 3700:1990
45.		Xác định hàm lượng NaCl <i>Determination of NaCl content</i>	Nước mắm/ <i>Fish sauce</i> : 6,0 g/L Sản phẩm khác/ <i>Other products</i> : 0,6%	TCVN 3701:2009
46.		Xác định hàm lượng Nitơ tổng <i>Determination of total Nitrogen content</i>	Nước mắm/ <i>Fish sauce</i> : 0,6 g/L Sản phẩm khác/ <i>Other products</i> : 0,3%	TCVN 3705:1990
47.		Xác định hàm lượng Nitơ ammoniac <i>Determination of Amoniac nitrogen content</i>	Nước mắm/ <i>Fish sauce</i> : 0,6 g/L Sản phẩm khác/ <i>Other products</i> : 0,01%	TCVN 3706:1990

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 617

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
48.	Nước mắm <i>Fish sauce</i>	Xác định hàm lượng N acid amin <i>Determination of Acid amin Nitrogen content</i>	0,5 g/L	TCVN 3708:1990
49.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fishery and Fishery products</i>	Xác định hàm lượng tro <i>Determination of ash content</i>	1 %	TCVN 5105:2009
50.		Xác định hàm lượng Nitơ bazo bay hơi <i>Determination of volatile basic nitrogen content</i>	12 mg/100g	TCVN 9215:2012
51.	Mật ong <i>Honey</i>	Xác định hàm lượng ẩm <i>Determination of moisture content</i>	0,5%	AOAC 969.38
52.		Xác định hàm lượng chất rắn không tan <i>Determination of water insoluble solid content</i>	0,05 %	TCVN 5264:1990
53.		Xác định độ acid tự do Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of free acidity Titration method</i>	18 meq/kg	TCVN 12398:2018
54.		Xác định hàm lượng đường khử <i>Determination of reduction sugar content</i>	10,7 %	TCVN 5266:1990
55.		Xác định hàm lượng đường sacaroza <i>Determination of sucrose content</i>	0,8 %	TCVN 5269:1990
56.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, mật ong <i>Fishery and Fishery products, honey</i>	Xác định hàm lượng As Phương pháp HVG – AAS <i>Determination of As content HVG-AAS method</i>	Nước mắm/ <i>Fish sauce</i> : 0,2 mg/L Khác/ <i>Other</i> : 0,2 mg/kg	AOAC 986.15
57.		Xác định hàm lượng Hg Phương pháp CV– AAS <i>Determination of Hg content Determination of As content CV-AAS method</i>	Nước mắm/ <i>Fish sauce</i> : 0,05mg/L Khác/ <i>Other</i> : 0,05 mg/kg	KNH/QT/ 04TP:2022 (Ref: AOAC 974.14)
58.		Xác định hàm lượng Pb Phương pháp GF – AAS <i>Determination of Pb, Cd content GF – AAS method</i>	Nước mắm/ <i>Fish sauce</i> : 0,3 mg/L Khác/ <i>Other</i> : 0,3 mg/kg	AOAC 999.11

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 617**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
59.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, mật ong <i>Fishery and Fishery products, honey</i>	Xác định hàm lượng Cd Phương pháp GF – AAS <i>Determination of Pb, Cd content GF – AAS method</i>	Nước mắm/ <i>Fish sauce</i> : 0,03 mg/L Khác/ <i>Other</i> : 0,03 mg/kg	AOAC 999.11
60.	Rượu chưng cất <i>Distilled liquor</i>	Xác định độ cồn <i>Determination of alcohol</i>	(1~100) % Vol	TCVN 8008:2009
61.		Xác định hàm lượng Aldehyde <i>Determination of aldehydes content</i>	12,0 mg/L	TCVN 8009:2009

Ghi chú/ Note:

- SMEWW: *Standards Method for The Examination of Water and Wastewater*
- AOAC: *Association of Official Analytical Chemists*
- TCVN: *Tiêu chuẩn Quốc gia/Vietnamese Standard*
- KNS/QT...: *Phương pháp do phòng thí nghiệm xây dựng/ Laboratory developed method*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 617

Lĩnh vực thử nghiệm:

Field of testing:

Sinh

Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Tôm <i>Shrimp</i>	Phát hiện virus gây bệnh Đốm trắng (WSSV) Phương pháp Real-time PCR <i>Detection of white spot syndrome virus (WSSV)</i> <i>Real-time PCR method</i>	LOD ₉₅ : 12 copies/Phản ứng/reaction	KNS/QT/19B:2023
2.		Phát hiện virus gây bệnh Đầu vàng (YHV) Phương pháp Real-time PCR <i>Detection of yellow head virus (YHV)</i> <i>Real-time PCR method</i>	LOD ₉₅ : 12 copies/ Phản ứng/reaction	KNS/QT/20B:2023
3.		Phát hiện virus gây bệnh Hoại tử dưới vỏ và cơ quan tạo máu (IHHNV) Phương pháp Real-time PCR <i>Detection of infectious hypodermal and hematopoietic necrosis virus (IHHNV)</i> <i>Real-time PCR method</i>	LOD ₉₅ : 16 copies/Phản ứng/reaction	KNS/QT/22B:2023
4.		Phát hiện virus gây bệnh Vi bào tử trùng <i>Enterocytozoon hepatopenaei</i> (EHP) Phương pháp Real-time PCR <i>Detection of microsporidiosis caused by Enterocytozoon hepatopenaei (EHP)</i> <i>Real-time PCR method</i>	LOD ₉₅ : 12 copies/Phản ứng reaction	KNS/QT/23B:2023
5.		Phát hiện vi khuẩn gây bệnh Hoại tử gan tụy cấp (AHPND) Phương pháp Real-time PCR <i>Detection of Acute Hepatopancreatic Necrosis Syndrome (AHPND)</i> <i>Real-time PCR method</i>	LOD ₉₅ : 12 copies/Phản ứng/reaction	KNS/QT/24B:2023
6.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration Staphylococcus aureus</i> <i>Membrane filtration method</i>		SMEWW 9213B:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 617

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
7.	Nước uống đóng chai, nước đá dùng trực tiếp, nước sau lọc RO, nước sạch <i>Bottled drinking water, ice used directly, RO filtered water, domestic water</i>	Định lượng vi khuẩn đường ruột (intestinal enterococci) Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of intestinal enterococci</i> <i>Membrane filtration method</i>		TCVN 6189-2:2009
8.	Nước uống đóng chai, nước đá dùng trực tiếp, nước sau lọc RO, nước sạch <i>Bottled drinking water, ice used directly, RO filtered water, domestic water</i>	Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Pseudomonas aeruginosa</i> <i>Membrane filtration method</i>		TCVN 8881:2011
9.	Nước uống đóng chai, nước đá dùng trực tiếp, nước sạch, nước sau lọc RO nước nuôi trồng thủy sản, <i>Bottled drinking water, ice used directly, domestic water, RO filtered water aquaculture water</i>	Định lượng số bào tử kỵ khí khử sunphit (clostridia) Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of the spores of sulfite - reducing anaerobes (clostridia)</i> <i>Membrane filtration method</i>		TCVN 6191-2:1996

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 617

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
10.	Nước uống đóng chai, nước đá dùng trực tiếp, nước sau lọc RO, nước sạch, nước dưới đất, nước vô khuẩn (bác sỹ dùng để rửa tay trước khi vào phòng phẫu thuật) <i>Bottled drinking water, ice used directly, RO filtered water, domestic water, ground water Nonbacterial water (Washing hands for doctor before entering the surgery room)</i>	Định lượng <i>Escherichia coli</i> và Coliform Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Escherichia coli and coliform bacteria</i> <i>Membrane filtration method</i>		TCVN 6187-1:2019
11.	Nước mặt <i>Surface water</i>	Định lượng Coliforms, Coliform chịu nhiệt và <i>Escherichia coli</i> Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN) <i>Enumeration of total Coliforms, fecal coliform and Escherichia coli</i> <i>Most probable number technique (MPN)</i>		SMEWW 9221B:2023
12.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN) <i>Enumeration of total Coliforms</i> <i>Most probable number technique (MPN)</i>		SMEWW 9221B:2023
13.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	eLOD ₅₀ : 2 CFU/100 mL	TCVN 9717:2013

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 617

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
14.	Thực phẩm <i>Food</i>	Định lượng tổng vi sinh vật hiếu khí Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C <i>Enumeration of total aerobic microorganisms</i> <i>Colony count technique at 30°C</i>		TCVN 4884-1:2015
15.		Định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất <i>Enumeration Coliforms</i> <i>Most probable number technique</i>		TCVN 4882:2007
16.		Định lượng <i>Escherichia Coli</i> Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất <i>Enumeration of Escherichia Coli</i> <i>Most probable number technique</i>		TCVN 6846:2007
17.		Định lượng tổng Coliforms Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 37°C <i>Detection and Enumeration of Coliforms</i> <i>Colony count technique at 37°C</i>		TCVN 6848:2007
18.		Định lượng <i>Escherichia Coli</i> dương tính β Glucuronidaza Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44°C sử dụng 5-Bromo-4-clo-3-indolyl - β D-glucuronid <i>Enumeration of Escherichia Coli positive β Glucuronidaza</i> <i>Colony count technique at 44°C using 5-Bromo-4-clo-3-indolyl - β D-glucuronid</i>		TCVN 7924-2:2008
19.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	eLOD ₅₀ : 2 CFU/25g	TCVN 10780-1:2017
20.		Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch Braird-Parker <i>Enumeration of coagulase – positive Staphylococci</i> <i>Technique using Braird-Parker agar medium</i>		ISO 6888-1:2021/Amd 1:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 617

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
21.	Thực phẩm <i>Food</i>	Định lượng <i>Bacillus cereus</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30 ⁰ C <i>Enumeration Bacillus cereus</i> <i>Colony count technique at 30⁰C</i>		TCVN 4992:2005
22.		Định lượng tổng số nấm men và nấm mốc Phần 2: Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước nhỏ hơn hoặc bằng 0,95 <i>Enumeration of Mold and Yeast</i> <i>Part 2: Colony count technique in products with water activity less than or equal to 0,95</i>		TCVN 8275-2:2010
23.		Định lượng tổng số nấm men và nấm mốc Phần 1: Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước lớn hơn hoặc bằng 0,95 <i>Enumeration of Mold and Yeast</i> <i>Part 1: Colony count technique in products with water activity greater than 0,95</i>		TCVN 8275-1:2010
24.		Định lượng <i>Clostridium pefringens</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Clostridium perfringens</i> <i>Colony count technique</i>		TCVN 4991:2005
25.	Sữa chua <i>Yogurt</i>	Định lượng <i>Enterobacteriaceae</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Enterobacteriaceae</i> <i>Colony count technique</i>		ISO 21528-2:2017

Ghi chú/ Notes:

- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia/*Vietnamese Standard*
- ISO: *International Organization for Standardization*
- KNS/QT...: Phương pháp do phòng thí nghiệm xây dựng/*Laboratory developed method*

Trường hợp Trung tâm Khoa học công nghệ và Đổi mới sáng tạo tỉnh Cà Mau cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Khoa học công nghệ và Đổi mới sáng tạo tỉnh Cà Mau phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/*If It is mandatory for Ca Mau Center for Science Technology and Innovation that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*